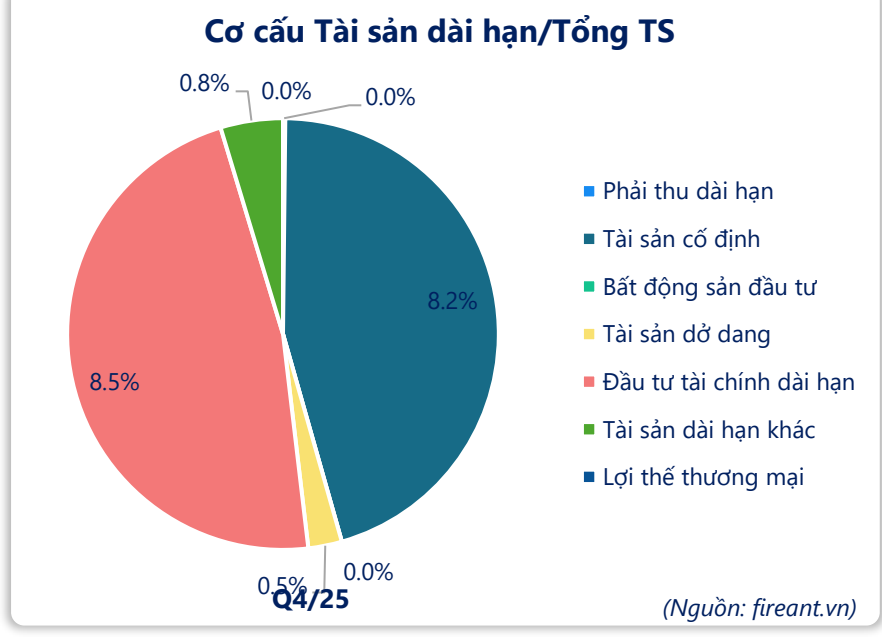
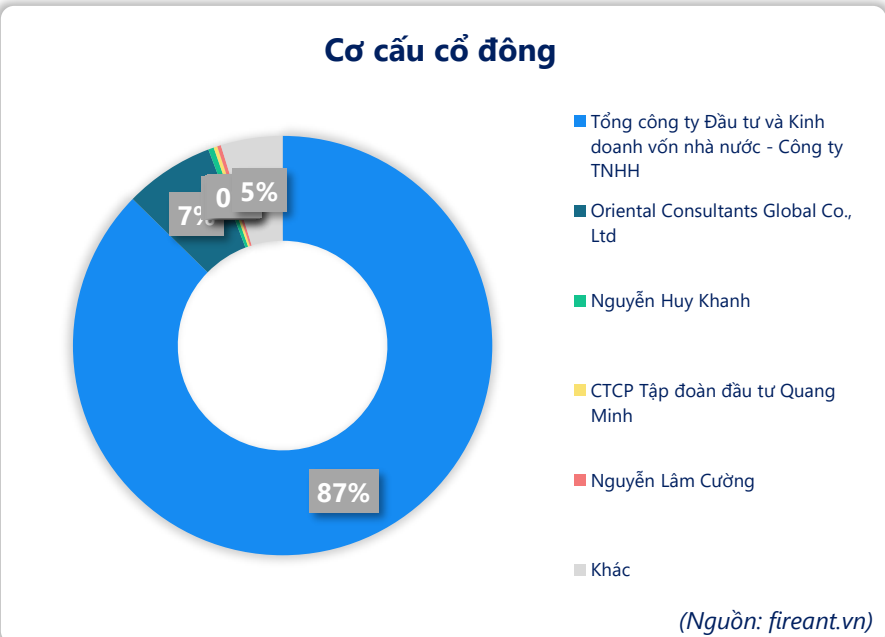
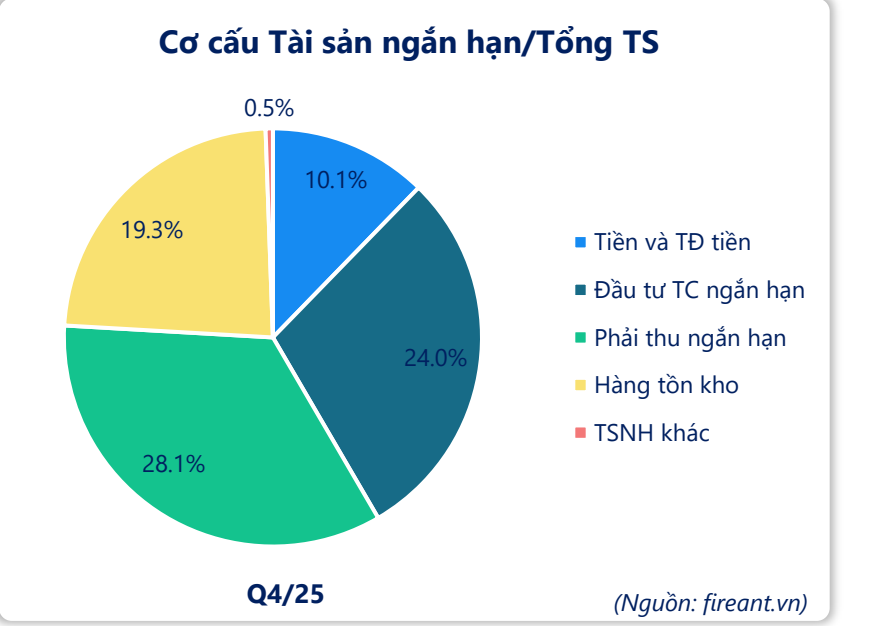
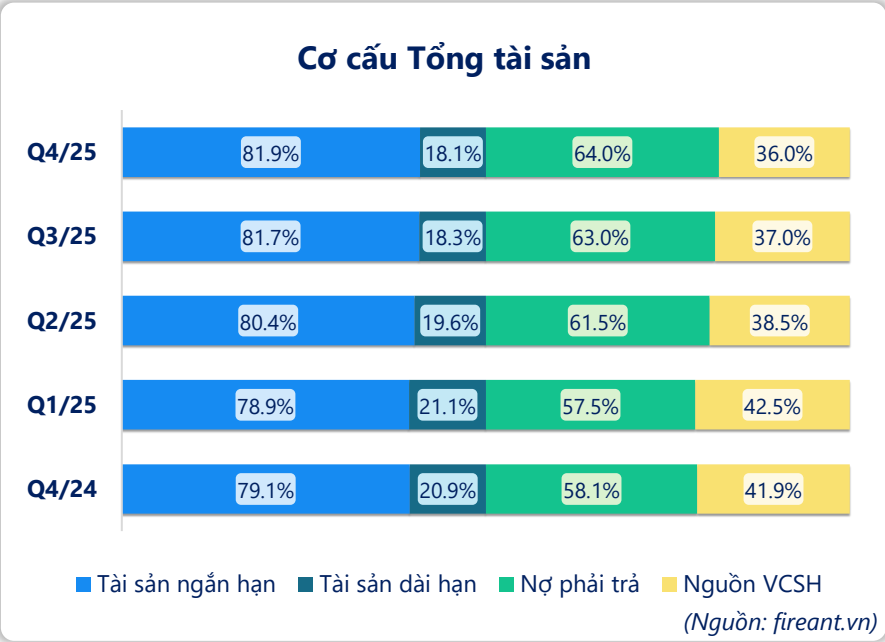
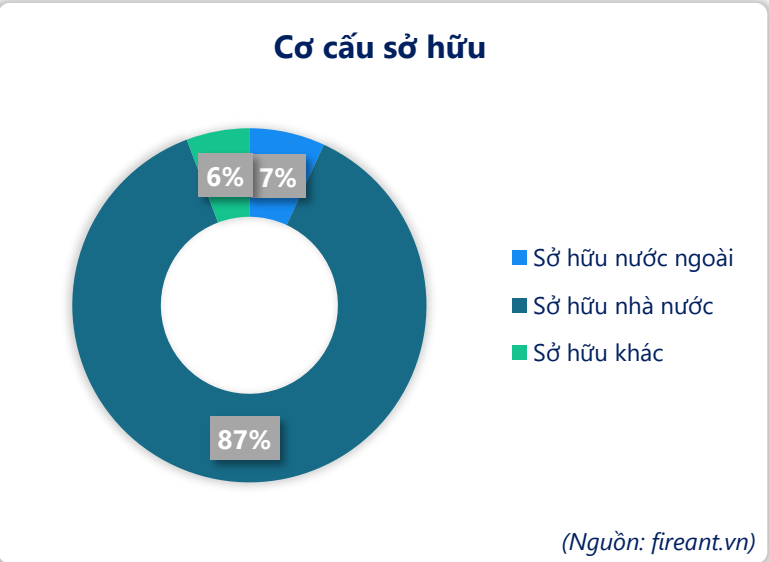
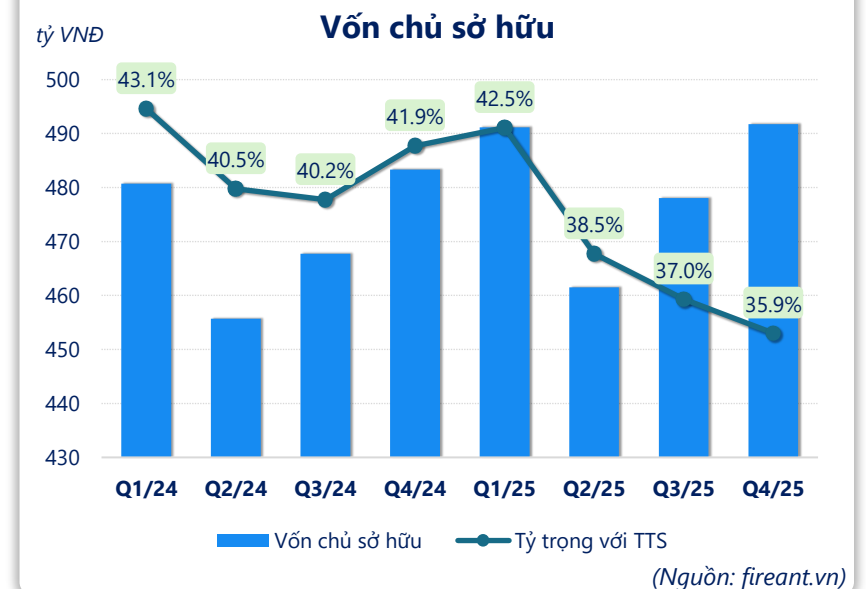
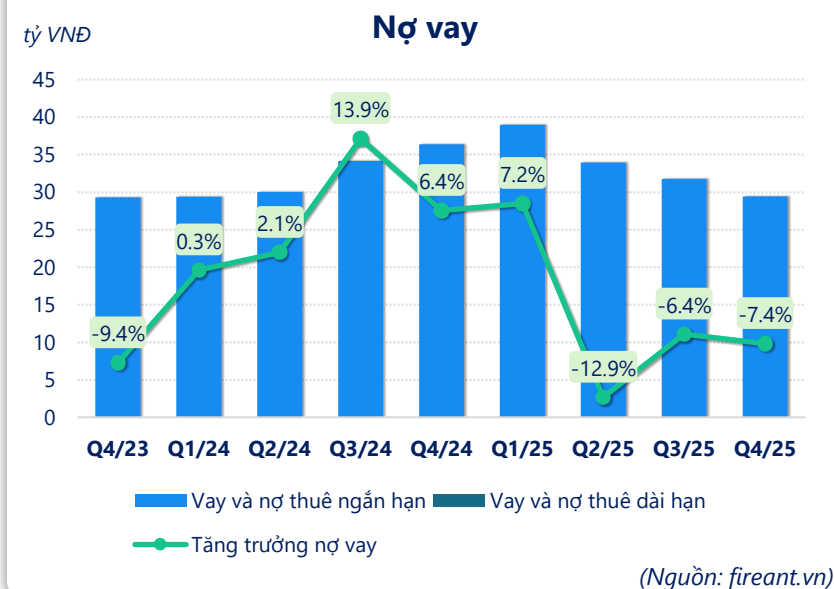
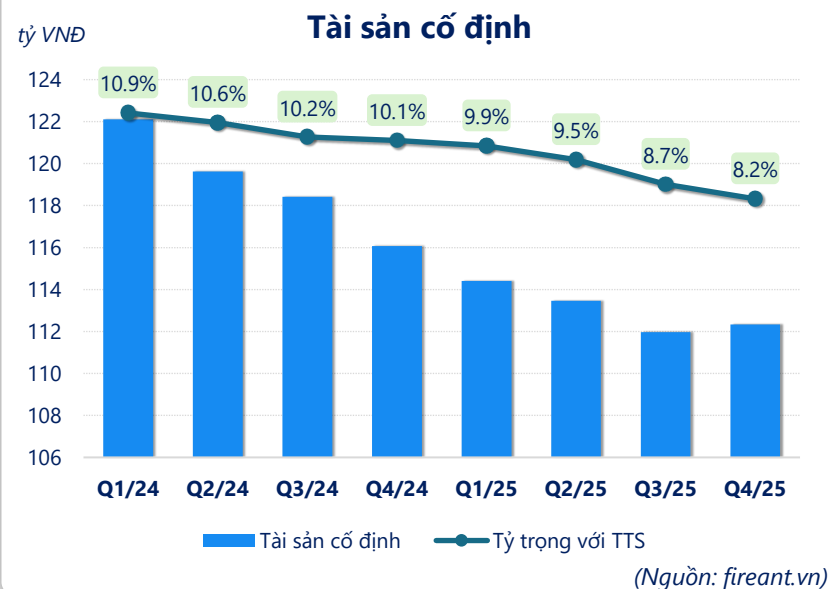
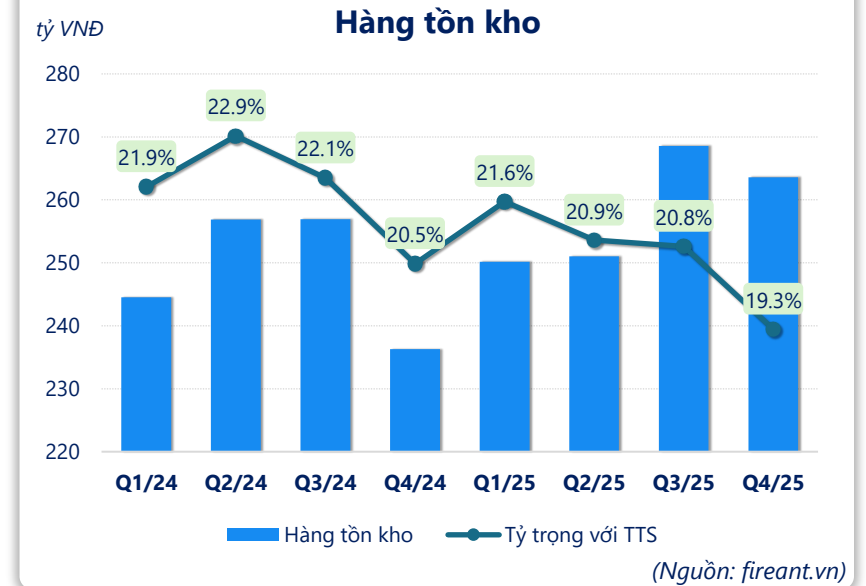
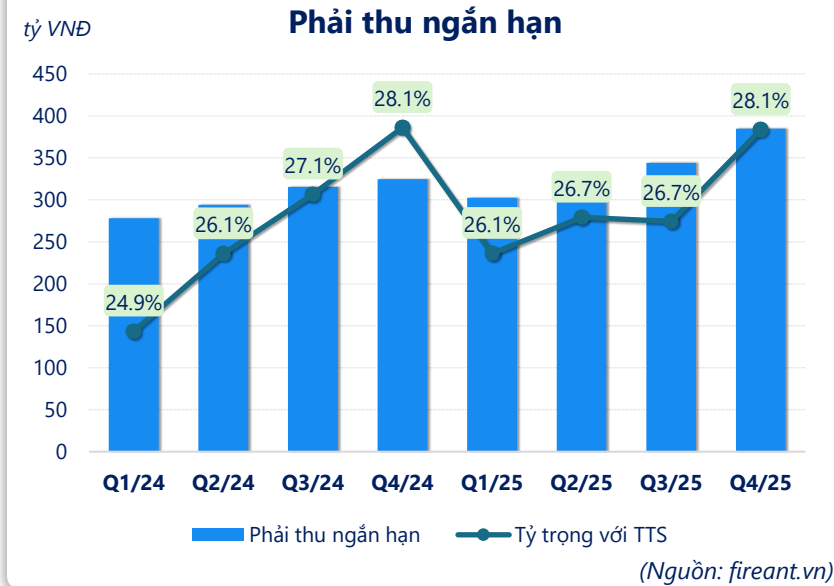
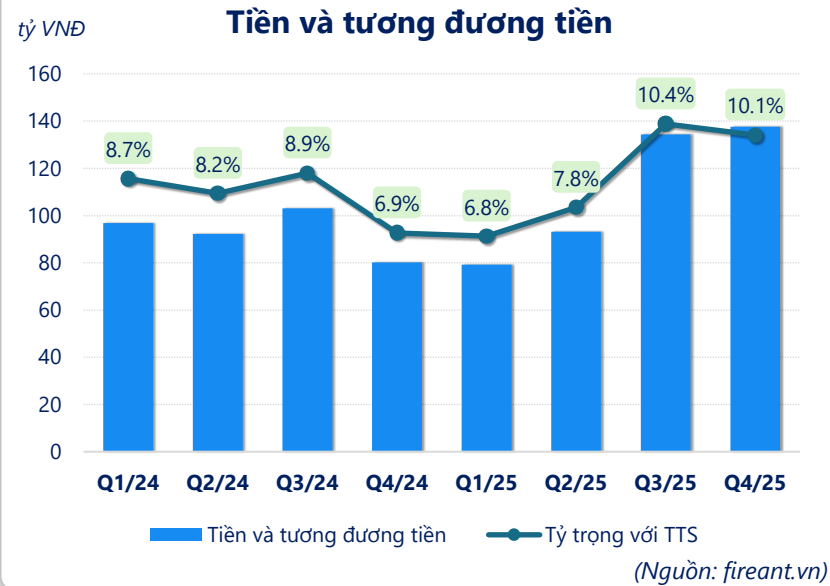
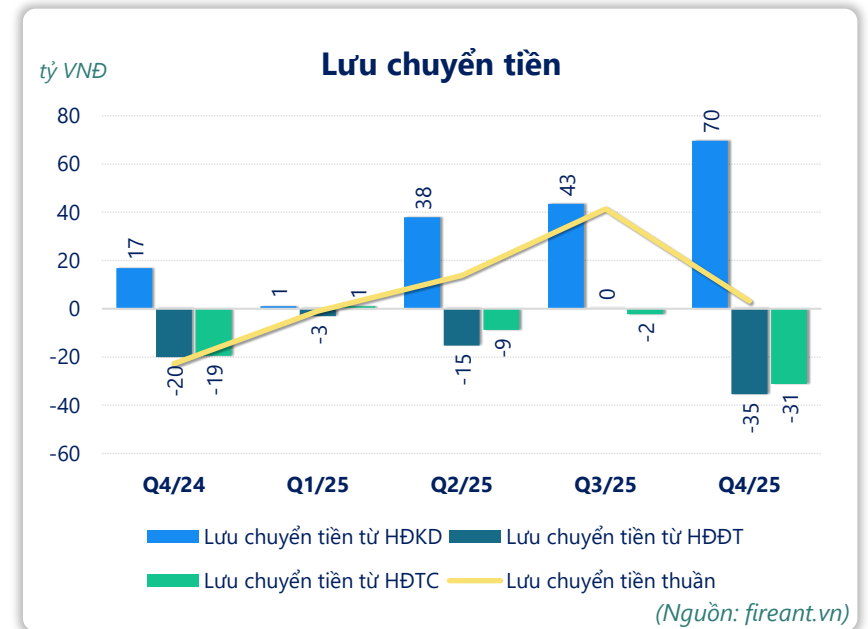
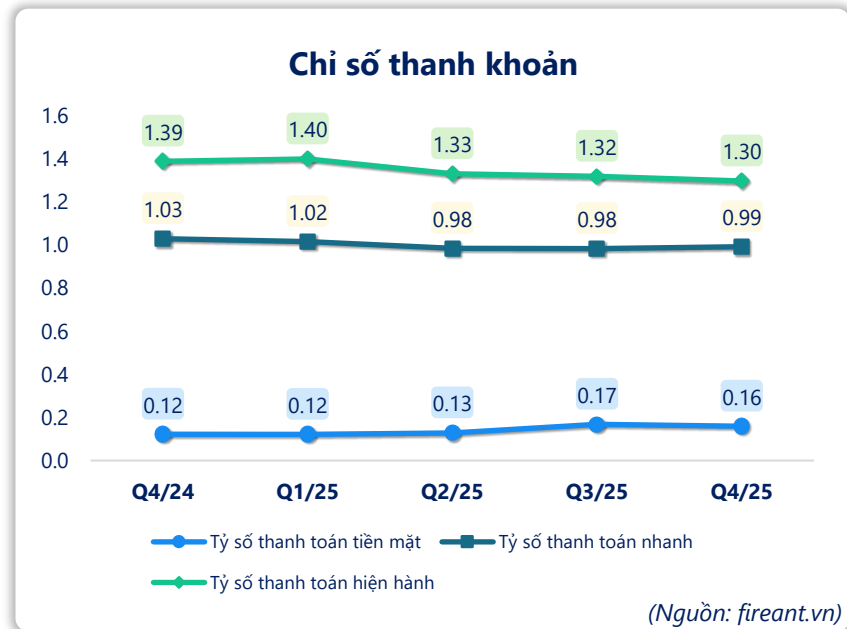
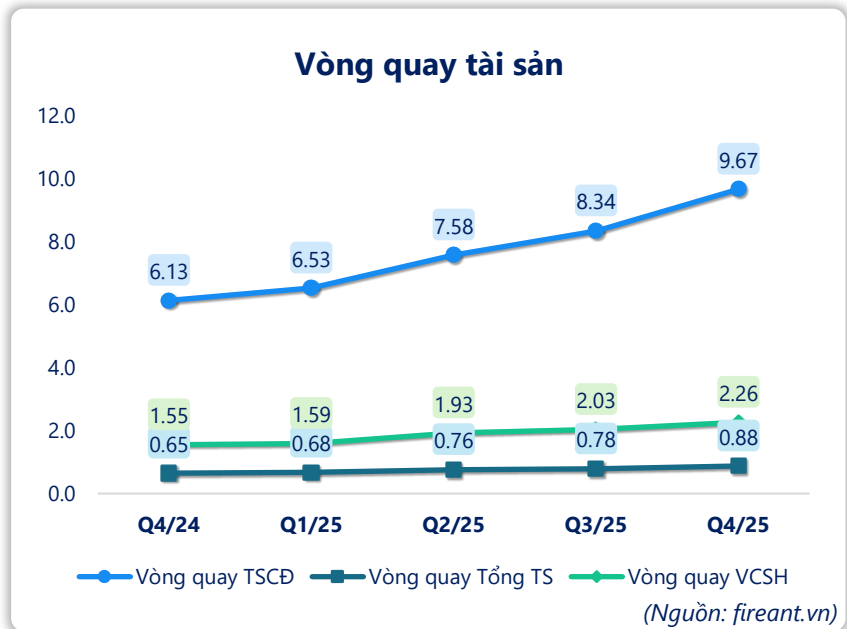
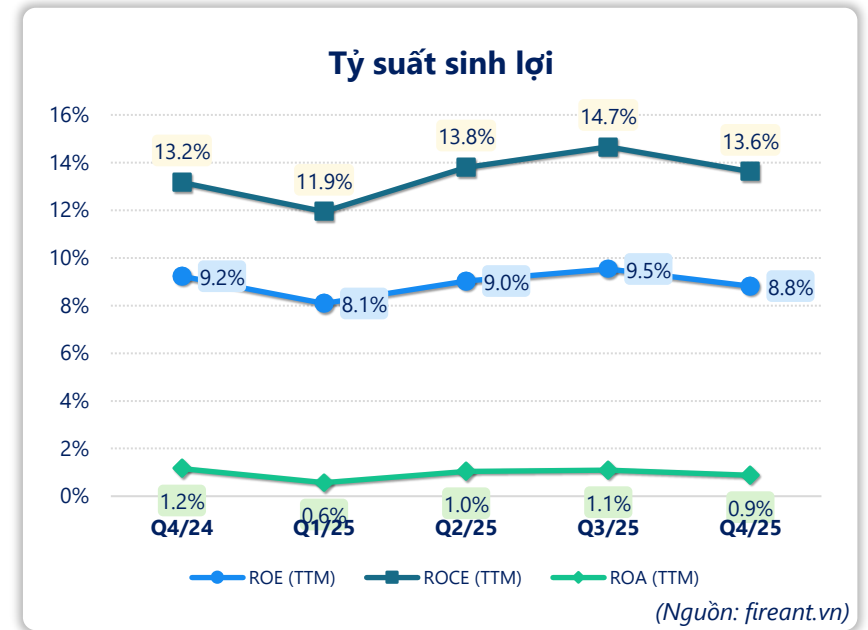
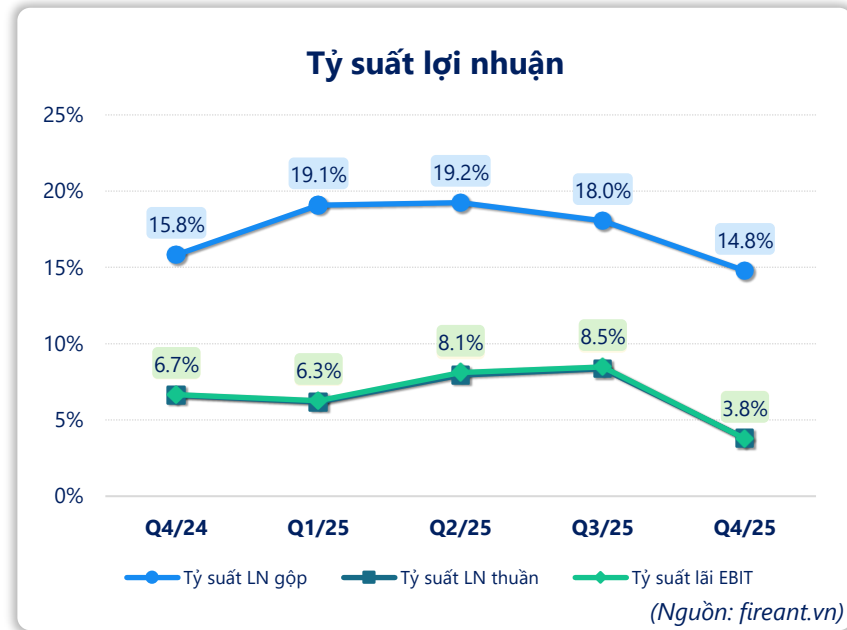
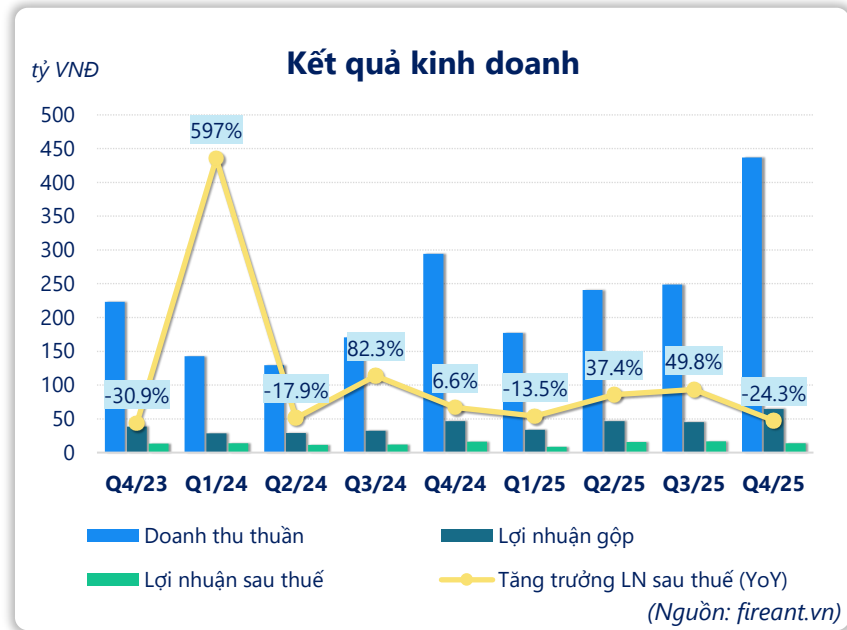


Thông tin giao dịch		31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		48,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		48,100
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		27,353
SL cổ phiếu LH		35,774,448
KLGD BQ 20 phiên (CP)		6,915
% sở hữu nước ngoài		6.9%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,717
P/E		39.9
EPS		1,202

	YTD	1T	3T	6T
VGV	64.3%	17.1%	31.1%	52.1%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,368	1,156	18.4%
Tài sản ngắn hạn	1,121	913	22.7%
Tiền và tương đương tiền	138	80.2	71.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	329	266	23.7%
Phải thu ngắn hạn	385	326	18.1%
Hàng tồn kho	264	236	11.7%
Tài sản ngắn hạn khác	6.31	5.71	10.4%
Tài sản dài hạn	247	243	1.9%
Phải thu dài hạn	0.42	0.41	3.2%
Tài sản cố định	112	116	-3.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	6.23	0.04	15247%
Đầu tư tài chính dài hạn	117	118	-1.3%
Tài sản dài hạn khác	11.6	7.84	47.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	876	669	30.9%
Nợ ngắn hạn	864	656	31.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	29.4	36.4	-19.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	63.0	41.5	51.7%
Nợ dài hạn	12.4	13.2	-5.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	492	486	1.1%
Vốn chủ sở hữu	492	486	1.2%
Vốn điều lệ	358	358	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.03	0.26	-86.8%

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	294	177	241	249	437
Giá vốn hàng bán	248	144	194	204	373
Lợi nhuận gộp	46.6	33.8	46.3	44.9	64.6
Doanh thu HĐTC	5.09	2.92	10.6	3.52	5.65
Chi phí TC	0.20	0.22	1.10	0.14	0.11
Chi phí lãi vay	0	0.22	0.25	0.14	0.07
LN trong công ty LKLD	2.17	1.08	-6.43	0.79	3.03
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	34.2	26.7	30.3	28.3	56.6
LN thuần từ HĐKD	19.5	11.0	19.1	20.8	16.6
Lợi nhuận khác	0.12	-0.10	0.17	0.15	-0.15
LN trước thuế	19.6	10.9	19.3	20.9	16.4
Lợi nhuận sau thuế	16.0	8.75	15.9	16.8	13.7
LNST của CĐ cty mẹ	13.2	6.48	12.1	13.3	11.1

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	16.8	1.10	37.9	43.5	69.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-20.0	-3.09	-15.2	0.25	-35.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-19.5	0.97	-8.82	-2.32	-31.1
Tiền đầu kỳ	103	80.2	79.2	93.1	134
Lưu chuyển tiền thuần	-22.8	-1.01	13.8	41.4	3.16
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.09	0	0.11	-0.10	0.03
Tiền cuối kỳ	80.2	79.2	93.1	134	138

(Nguồn: fireant.vn)